

Unit 2

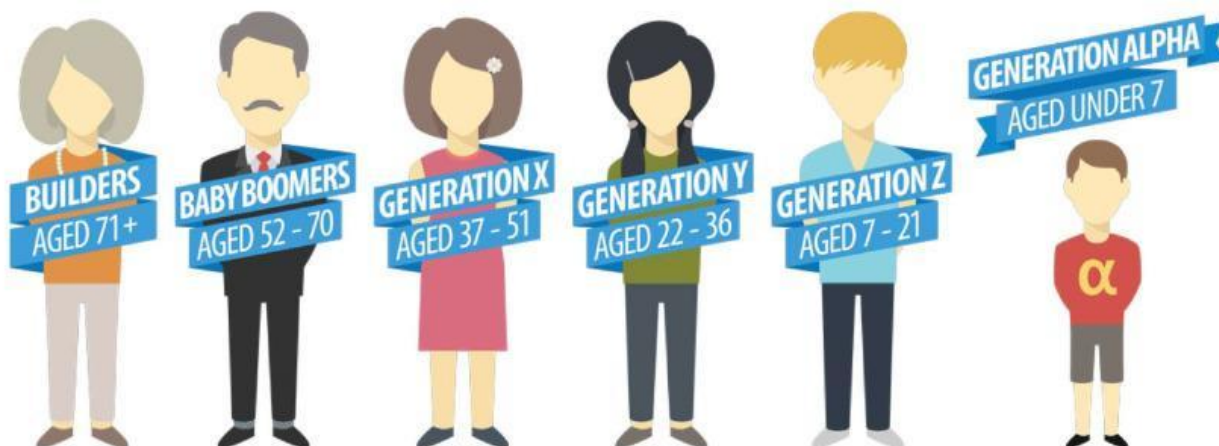
The generation gap

READING



Các từ bên dưới chỉ các **đặc tính (characteristics)** của con người. Em cho rằng các đặc tính đó thuộc về các **thế hệ** nào? Ghi nhận lại lựa chọn của em vào tập chuẩn bị.

Adaptable	Innovative	Balanced	Tech-savvy	Curious
Resilient	Self-reliant	Skeptical	Collaborative	Adaptive
Digital	Hardworking	Flexible	Loyal	Creative
Traditional	Entrepreneurial	Connected	Disciplined	
Optimistic				



The generation gap

SPEAKING



Talking about different generations

Hoàn thành đoạn hội thoại mẫu bên dưới (nối chữ vào số) và chép vào tập chuẩn bị

- 1 Put the sentences (A-D) in order to complete the conversation. Then practise it in pairs.



- A. Yes. My grandparents are over 60 now. They hold very traditional views about everything.
B. I see. What about your parents?
C. Yes, I do. I live with my grandparents, my parents, and my younger sister.
D. That's interesting. Have you noticed any differences between the generations?

Kevin: Ly, do you live with your extended family?

Ly: (1) _____

Kevin: (2) _____

Ly: (3) _____

Kevin: (4) _____

Ly: Well, they're only in their 40s. I think they're quite open to new ways of thinking. I can share lots of things with my parents.

Dịch và chép phần ghi chú bên dưới vào tập chuẩn bị. Lưu ý: phần nào KHÔNG CẦN dịch thì ĐỪNG dịch.

Tips

To start a conversation or discussion, you can:

- present the topic.

Example: Let's talk about ...

- ask your partner for personal information related to the topic.

Example: Ly, do you live with your extended family?/Ly, what kind of family do you have?

- ask for an opinion.

Example: Ly, do you think there are any differences between the generations of your family?/ Ly, what do you think about your generation?

Suy nghĩ thêm: Có cách nào để thêm các tính từ chỉ đặc tính thế hệ ở phần chuẩn bị bài Reading vào bài hội thoại mẫu ở phần 1 không?



Unit
2

The generation gap

LISTENING



Trong các từ bên dưới, từ nào CÓ liên quan đến các hình đã cho. Chép tất cả các từ em chọn vào tập chuẩn bị và giải thích ngắn gọn lựa chọn của em.

choice clothes conflict eyesight appearance hairstyle rule
habit social media assignment routine special occasions
examine nutrition complain support opinion/view

